

CÔNG TY CP NTACO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03/2022/CV-CBTT

V/v Công bố thông tin

An Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2022



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**

Mã chứng khoán: ATA

Trụ sở Công ty: 99 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 0763.931477

Người thực hiện công bố thông tin: Vương Kim Quyên

Địa chỉ: 99 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0763.931477

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2021.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng công bố!

Tài liệu đính kèm

-Báo cáo tài chính 2021

Người thực hiện công bố thông tin

Vương Kim Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương (Cụm tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý), P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 24 |

VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
NTACO

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương (Cụm tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý), P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn
Ông Trần Minh Trọng
Ông Nguyễn Quốc Cường
Bà Lê Thị Phương Thảo

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Lê Thị Phương Thảo
Ông Nguyễn Đức Huy

Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày
19/07/2021)
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thanh Sơn

Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 2450/2022/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần NTACO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2022, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2021 cũng như tại thời điểm kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế do đó Chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị còn lại lần lượt là 13,03 tỷ và 3,48 tỷ đồng.

Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả đến các đối tượng có liên quan. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được xác nhận số dư tại ngày 31/12/2021 của các khoản công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu ngắn hạn khác, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, Phải trả người bán ngắn hạn, Chi phí phải trả và Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 8,96 tỷ VND; 0,6 tỷ VND; 7,6 tỷ VND; 1,33 tỷ VND; 7,87 tỷ VND; 161,75 tỷ VND và 321,17 tỷ VND. Theo đó, chúng tôi không thể xác định giá trị chính xác và đưa ra các điều chỉnh phù hợp cho các số dư công nợ nêu trên trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021.

Trong năm công ty chưa trích trước các khoản lãi vay quá hạn của các khoản vay ngân hàng Chúng tôi không có bằng chứng và cơ sở để thực hiện ước tính ảnh hưởng của khoản chi phí lãi vay chưa được ghi nhận này đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty trong năm.

Công ty nhận được kết quả bản án sơ thẩm liên quan đến vụ kiện cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang. Theo bản án, Công ty có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền gốc 236.613.778.977 đồng và lãi đến hạn, quá hạn là: 2.580.646.712 đồng.

Công ty đã bị Cục thuế tỉnh An Giang ra thông báo số 2853/TB-CT ngày 05/06/2019 về việc cưỡng chế hóa đơn không còn giá trị sử dụng do không chấp hành nộp tiền nợ thuế và tiền chậm nộp.

Mặt khác, tại ngày 31/12/2021, lỗ lũy kế của công ty âm 600.333.095.448 làm vốn chủ sở hữu âm 480.333.115.448 đồng. Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 496.843.418.319 VND Mặt khác các hợp đồng vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và chúng tôi chưa thu thập được các thỏa thuận cho phép gia hạn các khoản vay nói trên cũng như chưa thu thập được các bằng chứng liên quan đến việc gia hạn các khoản nợ.

Theo đó giả định hoạt động liên tục khi lập Báo cáo tài chính của Công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tuy nhiên, báo cáo tài chính kèm theo Công ty vẫn đang lập theo giả định hoạt động liên tục.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



ĐỖ THỊ THU HUYỀN – Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

A blue ink signature of Trần Thị Thanh Tú.

TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1

M.S.C.N.
Đ
P
C
T

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương (Cum tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý),
P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 10.106.419.131 | 9.769.467.917 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 19.061.665 | 15.054.371 |
| 1. Tiền | 111 | | 19.061.665 | 15.054.371 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.506.296.748 | 9.173.352.828 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 8.964.172.279 | 7.610.228.359 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 596.032.343 | 530.032.343 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 7.602.388.882 | 8.689.388.882 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (7.656.296.756) | (7.656.296.756) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 581.060.718 | 581.060.718 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 581.060.718 | 581.060.718 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 16.510.302.871 | 16.510.302.871 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 16.510.302.871 | 16.510.302.871 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 13.026.882.871 | 13.026.882.871 |
| - Nguyên giá | 222 | | 97.638.079.587 | 97.638.079.587 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (84.611.196.716) | (84.611.196.716) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 3.483.420.000 | 3.483.420.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.483.420.000 | 3.483.420.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.7 | 1.335.000.000 | 1.335.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.335.000.000) | (1.335.000.000) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 26.616.722.002 | 26.279.770.788 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương (Cum tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý),
P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**MẪU SỐ B 01-DN**
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 506.949.837.450 | 506.388.707.211 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 506.949.837.450 | 506.388.707.211 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 7.872.501.845 | 7.872.501.845 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 67.227.930 | 67.227.930 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9 | 6.313.315.060 | 5.666.337.749 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 743.268.001 | 743.268.001 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 161.751.631.437 | 161.751.631.437 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 8.789.724.937 | 8.875.572.009 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 321.171.538.900 | 321.171.538.900 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 240.629.340 | 240.629.340 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.13 | (480.333.115.448) | (480.108.936.423) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | (480.333.115.448) | (480.108.936.423) |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 119.999.980.000 | 119.999.980.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 119.999.980.000 | 119.999.980.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (600.333.095.448) | (600.108.916.423) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (600.108.916.423) | (595.029.709.516) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (224.179.025) | (5.079.206.907) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 26.616.722.002 | 26.279.770.788 |



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Trần Minh Trọng
Phụ trách kế toán

Trần Minh Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.353.943.920 | 900.000.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 1.353.943.920 | 900.000.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 967.102.800 | 3.317.090.316 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 386.841.120 | (2.417.090.316) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 64.680 | 7.308 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.4 | 611.084.825 | 2.662.123.899 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (224.179.025) | (5.079.206.907) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (224.179.025) | (5.079.206.907) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.5 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (224.179.025) | (5.079.206.907) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.6 | (19) | (423) |



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Trần Minh Trọng
Phụ trách kế toán

Trần Minh Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|---------------|-----------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (224.179.025) | (5.079.206.907) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | - | 3.969.569.682 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (64.680) | (7.308) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (224.243.705) | (1.109.644.533) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (265.715.990) | (8.844.985.158) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 493.902.309 | 9.941.242.760 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3.942.614 | (13.386.931) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 64.680 | 7.308 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 64.680 | 7.308 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 4.007.294 | (13.379.623) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 15.054.371 | 28.433.994 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 19.061.665 | 15.054.371 |



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Trần Minh Trọng
Phụ trách kế toán

Trần Minh Trọng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Đăng ký doanh nghiệp

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 09 tháng 06 năm 2017.

Địa chỉ trụ sở chính của công ty:

Số 99 Hùng Vương (Cụm tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý), Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ: 119.999.980.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là:

Chế biến thủy sản; chế biến và kinh doanh phụ phẩm bột, xương cá, mỡ cá; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến, mua bán nông sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản; Xay xát và sản xuất bột thô; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản (doanh nghiệp phải đảm bảo trong suốt quá trình hoạt động vốn chủ sở hữu không được thấp hơn 06 tỷ đồng).

Hoạt động chính của công ty trong năm 2021 là chế biến các sản phẩm và phụ phẩm liên quan đến cá tra.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm 2021, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bị lỗ 224.179.025 VND, lỗ lũy kế 600.333.095.448 đồng làm vốn chủ sở hữu âm 480.333.115.448 đồng. Tại ngày 31/12/2021, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 496.843.418.319 đồng

Công ty nhận được kết quả bản án sơ thẩm liên quan đến vụ kiện cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang. Theo bản án, Công ty có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền gốc 236.613.778.977 đồng và lãi đến hạn, quá hạn là: 152.184.436.609 đồng. Ngoài ra công ty còn có các khoản nợ gốc vay Ngân hàng khác đã đến hạn nhưng chưa có khả năng chi trả.

Các yếu tố trên dẫn tới sự nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã và đang xúc tiến kế hoạch kinh doanh mới, tìm kiếm khách hàng và thị trường mới. Bên cạnh đó, Công ty sẽ tái khởi động lại hoạt động gia công xuất khẩu cá phi lê và duy trì việc cho thuê nhà xưởng, kho đông lạnh nhà rỗi để tạo nguồn thu thanh toán các nghĩa vụ đến hạn. Công ty đã xây dựng phương án tái cấu trúc lại hoạt động và thương thảo với các ngân hàng để tái cơ cấu lại các khoản nợ vay để có thể đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư

3. Các khoản phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

| | |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-45 |
| Máy móc, thiết bị | 08-10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08-10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-08 |

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 5.296.436 | 847.922 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.765.229 | 14.206.449 |
| Cộng | <u>19.061.665</u> | <u>15.054.371</u> |

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|--|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| - Global Trading Ltd., | 4.182.076.555 | (4.182.076.555) | 4.182.076.555 | (4.182.076.555) |
| - Công ty Cổ phần Thiết kế nội thất Nam Tiến | 1.353.943.920 | - | - | - |
| - Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật | 1.246.270.000 | - | 1.246.270.000 | - |
| - Phải thu khác | 2.181.881.804 | (2.181.881.804) | 2.181.881.804 | (2.181.881.804) |
| Cộng | <u>8.964.172.279</u> | <u>(6.363.958.359)</u> | <u>7.610.228.359</u> | <u>(6.363.958.359)</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Phải thu của khách hàng là Bên liên quan

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật | 1.246.270.000 | 1.246.270.000 |
| Cộng | 1.246.270.000 | 1.246.270.000 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|---|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc gia I.D.I | 177.969.960 | (177.969.960) | 177.969.960 | (177.969.960) |
| - Trung tâm Đào tạo và Xúc tiến Thương mại Vasep | 84.463.227 | (84.463.227) | 84.463.227 | (84.463.227) |
| - Các khoản khác | 333.599.156 | (211.328.987) | 267.599.156 | (211.328.987) |
| Cộng | 596.032.343 | (473.762.174) | 530.032.343 | (473.762.174) |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Cuối năm</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| - Tạm ứng | 233.653.997 | (233.653.997) | 233.653.997 | (233.653.997) |
| - Phải thu khác | 7.368.734.885 | (584.936.226) | 8.455.734.885 | (584.936.226) |
| + Ông Nguyễn Thanh Sơn | 6.783.798.659 | - | 7.870.798.659 | - |
| + Các khoản khác | 584.936.226 | (584.936.226) | 584.936.226 | (584.936.226) |
| Cộng | 7.602.388.882 | (818.590.223) | 8.689.388.882 | (818.590.223) |

Trong đó Phải thu khác là Bên liên quan

| | | | | |
|----------------------|---------------|---|---------------|---|
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | 6.783.798.659 | - | 7.870.798.659 | - |
|----------------------|---------------|---|---------------|---|

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương (Cụm tiêu thụ công nghiệp Mỹ Quý),
P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33.895.946.021 | 62.518.411.810 | 579.163.636 | 644.558.120 | 97.638.079.587 |
| Số dư cuối năm | 33.895.946.021 | 62.518.411.810 | 579.163.636 | 644.558.120 | 97.638.079.587 |
| GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.092.881.352 | 59.294.593.608 | 579.163.636 | 644.558.120 | 84.611.196.716 |
| Khấu hao trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 24.092.881.352 | 59.294.593.608 | 579.163.636 | 644.558.120 | 84.611.196.716 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.803.064.669 | 3.223.818.202 | - | - | 13.026.882.871 |
| Tại ngày cuối năm | 9.803.064.669 | 3.223.818.202 | - | - | 13.026.882.871 |

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương (Cụm tiêu thụ công nghiệp Mỹ Quý),
P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------------------|----------------------|----------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc |
| Công ty Cổ phần Âu Việt (*) | 1.335.000.000 | - | (1.335.000.000) | 1.335.000.000 |
| Cộng | 1.335.000.000 | - | (1.335.000.000) | 1.335.000.000 |

(*) Góp vốn vào ông ty CP Âu Việt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Phải trả người bán

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty Cổ phần Âu Việt | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| - Công ty CP Thủy sản Gentraco | 873.459.321 | 873.459.321 | 873.459.321 | 873.459.321 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Phúc Thiện | 112.320.000 | 112.320.000 | 112.320.000 | 112.320.000 |
| - Các khoản phải trả người bán khác | 886.722.524 | 886.722.524 | 886.722.524 | 886.722.524 |
| Cộng | 7.872.501.845 | 7.872.501.845 | 7.872.501.845 | 7.872.501.845 |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Phải nộp đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Phải nộp cuối năm |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.244.535.520 | - | - | 1.244.535.520 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.398.000 | - | 2.398.000 | - |
| Thuế tài nguyên | 6.600.000 | - | - | 6.600.000 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 2.855.954.240 | 304.741.080 | - | 3.160.695.320 |
| Các loại thuế khác | 1.556.849.989 | 344.634.231 | - | 1.901.484.220 |
| Cộng | 5.666.337.749 | 649.375.311 | 2.398.000 | 6.313.315.060 |

10. Chi phí phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi vay phải trả | 161.751.631.437 | 161.751.631.437 |
| Cộng | 161.751.631.437 | 161.751.631.437 |

11. Các khoản phải trả khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả khác | | |
| - Kinh phí công đoàn | 26.594.000 | 26.594.000 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 85.847.072 |
| - Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật | 8.558.000.000 | 8.558.000.000 |
| - Ông Trần Minh Trọng | 205.130.937 | 205.130.937 |
| Cộng | 8.789.724.937 | 8.875.572.009 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương (Cụm tiêu thụ công nghiệp Mỹ Quý),
P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****12. Vay và nợ thuê tài chính**

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------|----------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang (i) | 236.613.778.977 | - | - | - | 236.613.778.977 | - |
| - Ngân hàng NN&PTNT - CN An Giang (ii) | 25.126.740.856 | - | - | - | 25.126.740.856 | - |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN An Giang (iii) | 53.317.842.389 | - | - | - | 53.317.842.389 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN An Giang (iv) | 3.512.715.551 | - | - | - | 3.512.715.551 | - |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang (v) | 1.600.461.127 | - | - | - | 1.600.461.127 | - |
| - Vay cá nhân ông Dương Thái Nguyên (vi) | 1.000.000.000 | - | - | - | 1.000.000.000 | - |
| Cộng | 321.171.538.900 | - | - | - | 321.171.538.900 | - |

(i): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng hạn mức số 201/2010/NHNT.AG ngày 15/6/2010 và các Hợp đồng cho vay từng lần (đính kèm hợp đồng 201/2010/NHNT.AG). Với mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất, nhà máy, văn phòng làm việc, máy móc thiết bị.

(ii): Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 47/2013/HĐTD ngày 22/5/2013. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời gian vay tính theo từng giấy nhận nợ và tối đa là 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, chế biến. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là Quyền sử dụng đất, nhà máy, văn phòng, hàng tồn kho, máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 47B/HĐTC ngày 22/5/2013.

(iii): Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng số 48/2014/HĐTDXH-NHPT-ĐT.AG ngày 19/5/2014. Mục đích vay để thực hiện phương án kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra. Lãi suất vay theo từng Kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền trên đất của bên thứ ba và các tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv): Vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN An Giang theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 068/2010/HĐTD-DN.LX ngày 20/05/2010 và các hợp đồng sửa đổi cấp hạn mức tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là hàng hóa tồn kho cá thành phẩm.

(v): Vay theo Ngân hàng TMCP Quốc Tế theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0015/HDDNT2-VIB621/11 ngày 16/03/2011 và các Phụ lục hợp đồng. Hạn mức 9 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh cá tra, basa fillet xuất khẩu. Lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ. Hình thức bảo đảm là hàng tồn kho, dây chuyền sản xuất từ cá phế phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương (Cụm tiêu thụ công nghiệp Mỹ Quý),
P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

(vi): Đây là các khoản vay từ các cá nhân phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 1% đến 1,2%/tháng.

Trong năm 2019, Tòa án nhân dân Thành phố Long Xuyên đã tuyên bản án vụ kiện giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang và Công ty Cổ phần NTACO và tiến hành phát mãi đấu giá một số tài sản cầm cố thế chấp để thu hồi gốc vay.

Đồng thời, ngày 29/10/2019 Tòa án nhân dân Thành phố Long Xuyên cũng tuyên bản án sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST về việc buộc Công ty Cổ phần NTACO có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền gốc 236.613.778.977 đồng; lãi trong hạn là 149.603.789.897 đồng và lãi quá hạn là: 2.580.646.712 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------|
| NĂM TRƯỚC | | | |
| Số dư đầu năm | 119.999.980.000 | (595.029.709.516) | (475.029.729.516) |
| Lỗ trong năm | - | (5.079.206.907) | (5.079.206.907) |
| Số dư cuối năm | 119.999.980.000 | (600.108.916.423) | (480.108.936.423) |
| NĂM NAY | | | |
| Số dư đầu năm | 119.999.980.000 | (600.108.916.423) | (480.108.936.423) |
| Lỗ trong năm | | (224.179.025) | (224.179.025) |
| Số dư cuối năm | 119.999.980.000 | (600.333.095.448) | (480.333.115.448) |

13.2 Cổ phiếu

| | <u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i> | <u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i> |
|--|------------------------------------|-----------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.999.998 | 11.999.998 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.999.998 | 11.999.998 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.999.998 | 11.999.998 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.999.998 | 11.999.998 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.999.998 | 11.999.998 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|--------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.353.943.920 | 900.000.000 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | <u>1.353.943.920</u> | <u>900.000.000</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------|----------------------|
| Giá vốn của phụ phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp | 967.102.800 | 3.317.090.316 |
| Cộng | <u>967.102.800</u> | <u>3.317.090.316</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền gửi | 64.680 | 7.308 |
| Cộng | <u>64.680</u> | <u>7.308</u> |

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | - | 625.420.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 652.479.366 |
| Thuế, phí và lệ phí | 609.578.925 | 1.061.662.587 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.505.900 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | - | 322.561.946 |
| Cộng | <u>611.084.825</u> | <u>2.662.123.899</u> |

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | (224.179.025) | (5.079.206.907) |
| <i>Điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận tính thuế TNDN | (224.179.025) | (5.079.206.907) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | (224.179.025) | (5.079.206.907) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (224.179.025) | (5.079.206.907) |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (224.179.025) | (5.079.206.907) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 11.999.998 | 11.999.998 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (19) | (423) |

7. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | - | 625.420.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 3.969.569.682 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.505.900 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 609.578.925 | 1.384.224.533 |
| Cộng | 611.084.825 | 5.979.214.215 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----------------------------------|---|
| Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật | Ông Nguyễn Thanh Sơn là đồng chủ tịch HĐQT |
| Công ty CP Thu Nợ Dân An -CN HCM | Ông Nguyễn Thanh Sơn chủ tịch HĐQT công ty đồng thời là giám đốc Công ty CP thu nợ Dân An |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Minh Trọng | Thành viên HĐQT |

1.2 Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|---------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật | Phải trả khác | 8.583.000.000 | 8.583.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật | Phải thu khách hàng | 1.246.270.000 | 1.246.270.000 |
| Trần Minh Trọng | Phải trả khác | 205.130.937 | 205.130.937 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm Công ty chỉ cung cấp một dịch vụ bán phụ phẩm cá tra tại An Giang. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam

3.1. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.061.665 | 15.054.371 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9.384.026.579 | 9.117.082.659 |
| Đầu tư dài hạn | - | - |
| Cộng | 9.403.088.244 | 9.132.137.030 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 321.171.538.900 | 321.171.538.900 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 16.662.226.782 | 16.748.073.854 |
| Chi phí phải trả | 161.751.631.437 | 161.751.631.437 |
| Cộng | 499.585.397.119 | 499.671.244.191 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Khoản mục | Dưới 1 năm | Từ 1 năm - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 321.171.538.900 | - | 321.171.538.900 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 16.662.226.782 | - | 16.662.226.782 |
| Chi phí phải trả | 161.751.631.437 | - | 161.751.631.437 |
| Cộng | 499.585.397.119 | - | 499.585.397.119 |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 321.171.538.900 | - | 321.171.538.900 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 16.748.073.854 | - | 16.748.073.854 |
| Chi phí phải trả | 161.751.631.437 | - | 161.751.631.437 |
| Cộng | 499.671.244.191 | - | 499.671.244.191 |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.061.665 | - | 19.061.665 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9.384.026.579 | - | 9.384.026.579 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - |
| Cộng | 9.403.088.244 | - | 9.403.088.244 |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.054.371 | - | 15.054.371 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9.117.082.659 | - | 9.117.082.659 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - |
| Cộng | 9.132.137.030 | - | 9.132.137.030 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2021.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2021.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Trần Minh Trọng
Phụ trách kế toán

Trần Minh Trọng
Người lập biểu

